



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01.04.2025 đến 30.06.2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	31/03/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		742.905.971.779	567.324.779.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	19.096.554.497	7.392.260.782
111	1. Tiền		19.096.554.497	7.392.260.782
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		15.000.000.000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2a	15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		698.790.431.873	548.506.765.849
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	118.918.330.351	117.255.841.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	48.213.467.774	8.281.870.950
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		29.784.535.102	22.970.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	512.338.472.923	410.463.427.469
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.464.374.277)	(10.464.374.278)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.018.985.409	11.425.752.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	6.263.297.923	7.765.372.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.755.687.486	3.660.379.768
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.034.278.425.906	3.023.989.744.874
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.005.000.000	5.005.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		5.005.000.000	5.005.000.000
220	II. Tài sản cố định		596.473.110.957	608.174.215.409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	592.893.726.866	604.291.430.651
222	- Nguyên giá		915.064.498.520	915.064.498.520
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(322.170.771.654)	(310.773.067.869)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	3.579.384.091	3.882.784.758
228	- Nguyên giá		28.043.185.150	28.043.185.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.463.801.059)	(24.160.400.392)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		955.133.352.743	931.831.174.375
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	955.133.352.743	931.831.174.375
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.405.304.709.598	1.405.304.709.598
251	1. Đầu tư vào công ty con	2b	1.575.851.401.467	1.575.851.401.467
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(177.805.047.869)	(177.805.047.869)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.362.252.608	73.674.645.492
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	72.362.252.608	73.674.645.492
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.777.184.397.685	3.591.314.524.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	31/03/2025
			VND	VND
100	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.295.030.674.989	1.186.355.151.859
310	I. Nợ ngắn hạn		634.310.182.803	569.444.372.120
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11a	72.063.917.376	75.817.708.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.935.138	15.933.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.901.564.013	2.194.856.288
314	4. Phải trả người lao động		2.607.869.144	2.714.421.119
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13a	28.266.513.221	23.112.855.121
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	3.643.998.541	3.422.196.028
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14a	16.503.494.359	15.778.859.985
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10a	496.494.973.814	433.547.698.514
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.811.917.197	12.839.842.669
330	II. Nợ dài hạn		660.720.492.186	616.910.779.739
337	7. Phải trả dài hạn khác	14b	42.702.103.439	42.629.749.099
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10b	616.342.142.612	572.604.784.505
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.676.246.135	1.676.246.135
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.482.153.722.696	2.404.959.372.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.482.153.722.696	2.404.959.372.269
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.113.396.070.000	2.113.396.070.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.113.396.070.000	2.113.396.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(388.000.000)	(388.000.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		342.083.112.296	264.888.761.869
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		264.888.761.869	3.786.049.956
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		77.194.350.427	261.102.711.913
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.777.184.397.685	3.591.314.524.128

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUỆ

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.227.060.541	60.266.388.777	66.227.060.541	60.266.388.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.227.060.541	60.266.388.777	66.227.060.541	60.266.388.777
11	4. Giá vốn hàng bán	28.946.899.368	25.399.415.019	28.946.899.368	25.399.415.019
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.280.161.173	34.866.973.758	37.280.161.173	34.866.973.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	67.775.498.014	63.863.457.328	67.775.498.014	63.863.457.328
22	7. Chi phí tài chính	9.560.581.261	7.488.308.357	9.560.581.261	7.488.308.357
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	9.560.581.261	7.488.308.357	9.560.581.261	7.488.308.357
25	8. Chi phí bán hàng	252.761.820	231.894.506	252.761.820	231.894.506
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.153.022.398	17.226.965.516	18.153.022.398	17.226.965.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	77.089.293.708	73.783.262.707	77.089.293.708	73.783.262.707
31	11. Thu nhập khác	105.056.719	135.967.743	105.056.719	135.967.743
32	12. Chi phí khác	-	161.198.127	-	161.198.127
40	13. Lợi nhuận khác	105.056.719	(25.230.384)	105.056.719	(25.230.384)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.194.350.427	73.758.032.323	77.194.350.427	73.758.032.323
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.756.601.135		2.756.601.135
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.194.350.427	71.001.431.188	77.194.350.427	71.001.431.188

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc Tài Chính

NGUYỄN MINH TUỆ

M.S.D.N: 0106644712 ngày 30 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	VND	VND
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	62.682.477.969	65.305.263.440
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(23.172.451.145)	(21.151.284.618)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(10.367.045.048)	(8.753.599.645)
04 4. Tiền lãi vay đã trả	(2.807.526.076)	(10.307.470.345)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.707.675.917	15.342.024.833
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(42.106.764.380)	(15.891.896.411)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.063.632.763)	24.543.037.254
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(66.644.610.295)	(41.234.783.369)
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(31.814.535.102)	
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.000.000.000	32.000.000.000
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.916.329.371)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	80.721.233	1.290.338.912
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(88.378.424.164)	(18.860.773.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	4.123.000.000
33 3. Tiền thu từ đi vay	202.091.731.718	93.370.008.012
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(88.883.898.311)	(76.067.792.825)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(61.482.765)	(52.274.520)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	113.146.350.642	21.372.940.667
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.704.293.715	27.055.204.093
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.392.260.782	12.399.440.394
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	19.096.554.497	39.454.644.487

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc Tài chính

NGUYỄN MINH TUỆ



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Tài Chính Thành Phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Tài Chính Thành Phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài Chính Thành Phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 118 người (ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 111 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2025 có 15 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an ninh thông tin	100%	100%
	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)				

Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (iii)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	78,71%	78,71%
Trường Đại học CMC	Hà Nội	Đào tạo đại học	71,63%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (v)	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%

(i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.

(ii) Công ty TNHH Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	19 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKHHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	31/03/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.413.582.462	1.451.694.364
Tiền gửi ngân hàng	17.682.972.035	5.940.566.418
	19.096.554.497	7.392.260.782

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2025	31/03/2025
	VND	VND
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo	15.000.000.000	-
Tổng cộng	15.000.000.000	-

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Xem chi tiết phụ lục 01

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	31/03/2025
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	115.538.204.417	116.463.609.680
- Phải thu các khách hàng khác	3.380.125.934	792.232.028
	118.918.330.351	117.255.841.708

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	31/03/2025
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	48.213.467.774	8.281.870.950
- Trả trước cho các bên liên quan	-	-
	48.213.467.774	8.281.870.950

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	31/03/2025
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	425.092.166.427	357.977.784.186
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	33.461.626.138	14.743.765.586
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác		
- Tạm ứng	52.004.802.845	29.925.872.103
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.729.372.513	1.148.977.973
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50.505.000	6.667.027.621
Tổng cộng	512.338.472.923	410.463.427.469

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	31/03/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	955.133.352.743	931.831.174.375
- Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM (CCS HCM)_ Tòa B	289.863.892.712	288.178.705.040
- Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp Hà Nội (CCS HN)	650.562.148.561	629.748.385.199
- Dự án Khác	14.707.311.470	13.904.084.136
Tổng cộng	955.133.352.743	931.831.174.375

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 02

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	195.615.549	27.392.165.420	455.404.181	28.043.185.150
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195.615.549	27.392.165.420	455.404.181	28.043.185.150
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	195.615.549	23.643.465.773	321.319.070	24.160.400.392
Khấu hao trong		282.229.334	21.171.333	303.400.667
- Thanh lý,	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195.615.549	23.925.695.107	342.490.403	24.463.801.059
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	3.748.699.647	134.085.111	3.882.784.758
Tại ngày cuối	-	3.466.470.313	112.913.778	3.579.384.091

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	31/03/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	295.736.209	395.648.885
- Chi phí internet, viễn thông	80.254.027	38.329.167
- Chi phí hội viên sáng lập Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	5.040.000.000	6.930.000.000
- Chi phí bảo trì và sửa chữa	330.662.500	90.721.944
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	516.645.187	310.672.859
	6.263.297.923	7.765.372.855
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	447.614.755	535.665.637
- Tiền thuê đất phân bổ	70.553.388.447	71.579.736.654
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.091.086.114	1.226.734.534
- Chi phí sửa chữa nhà trạm HCM	270.163.292	332.508.667
	72.362.252.608	73.674.645.492

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025	31/03/2025
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	59.229.832.303	39.068.281.986
- Vay đối tượng khác	51.624.089.860	83.114.776.884
- Vay các bên liên quan	299.326.800.000	185.850.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	86.314.251.651	125.514.639.644
Cộng	496.494.973.814	433.547.698.514
b) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	444.530.032.860	398.943.965.217
- Vay các bên liên quan	91.614.410.000	91.614.410.000
- Vay đối tượng khác	80.197.699.752	82.046.409.288
Cộng	616.342.142.612	572.604.784.505

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	31/03/2025
- Phải trả các bên liên quan	6.779.257.981	14.722.643.351
- Phải trả các nhà cung cấp khác	65.284.659.395	61.095.065.551
	72.063.917.376	75.817.708.902

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 03

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	VND	31/03/2025 VND
- Chi phí xây dựng, sửa chữa	10.907.744.637	8.945.988.859
- Lãi vay phải trả	15.130.238.285	8.339.756.300
- Chi phí dịch vụ	1.003.552.927	2.443.676.940
- Chi phí thuê đất		2.021.355.110
- Chi phí khác	1.224.977.372	1.362.077.912
	28.266.513.221	23.112.855.121

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	VND	31/03/2025 VND
- Kinh phí công đoàn	300.500.793	257.781.793
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	318.673.071	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.115.944.000	1.081.944.000
- Lãi vay phải trả	12.050.624.147	11.365.361.689
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.540.478.639	1.605.197.339
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.177.273.709	1.468.575.164
	16.503.494.359	15.778.859.985

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.702.103.439	42.629.749.099
	42.702.103.439	42.629.749.099

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

	30/06/2025 VND	31/03/2025 VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	3.643.998.541	3.422.196.028
	3.643.998.541	3.422.196.028

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 04

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.227.060.541	60.266.388.777
	66.227.060.541	60.266.388.777

Mẫu B09 - DN

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.946.899.368	25.399.415.019
	28.946.899.368	25.399.415.019

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.114.382.241	59.975.026.650
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	661.115.773	3.888.430.678
	67.775.498.014	63.863.457.328

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.560.581.261	7.488.308.357
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	9.560.581.261	7.488.308.357

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	252.761.820	231.894.506
	252.761.820	231.894.506

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.153.022.398	17.226.965.516
	18.153.022.398	17.226.965.516

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc Tài chính



NGUYỄN MINH TUỆ



Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

Phụ lục 01: Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025		31/03/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.575.851.401.467	(177.805.047.869)	1.575.851.401.467	(177.805.047.869)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	310.000.000.000	-	310.000.000.000	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	284.223.784.352	-	284.223.784.352	-
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Consulting	40.030.983.260	(11.510.961.153)	40.030.983.260	(11.510.961.153)
Công ty TNHH CMC Global	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100.000.000.000	(1.725.018.889)	100.000.000.000	(1.725.018.889)
Công ty TNHH CMC Education	281.232.097.855	(109.204.531.827)	281.232.097.855	(109.204.531.827)
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Công ty Cổ phần NetNam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Tổng cộng	1.583.109.757.467	(177.805.047.869)	1.583.109.757.467	(177.805.047.869)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Cầu Giấy,
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 02 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	565.607.819.601	337.510.774.904	6.442.280.000	5.503.624.015	915.064.498.520
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	565.607.819.601	337.510.774.904	6.442.280.000	5.503.624.015	915.064.498.520
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	114.431.297.471	188.122.953.971	4.345.255.487	3.873.560.940	310.773.067.869
- Khấu hao trong kỳ	5.768.362.778	5.368.365.644	156.156.575	104.818.788	11.397.703.785
Số cuối kỳ	120.199.660.249	193.491.319.615	4.501.412.062	3.978.379.728	322.170.771.654
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	451.176.522.130	149.387.820.933	2.097.024.513	1.630.063.075	604.291.430.651
Tại ngày cuối kỳ	445.408.159.352	144.019.455.289	1.940.867.938	1.525.244.287	592.893.726.866

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 03 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	1.268.736.856	6.182.314.203	3.207.906.087	4.243.144.972
- Thuế Thu nhập cá nhân	926.119.432	1.245.145.338	1.512.845.729	658.419.041
Tổng cộng	2.194.856.288	7.427.459.541	4.720.751.816	4.901.564.013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 04 : Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND					Cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	
						VND
<i>Năm trước</i>						
Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2024)	1.900.269.960.000	27.062.540.400	-	259.811.066.843	2.187.143.567.243	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	71.001.431.188	71.001.431.188	
Tăng vốn từ Phát hành ESOP	4.123.000.000				4.123.000.000	
Thu hồi ESOP đã phát hành			(286.000.000)		(286.000.000)	
Số dư tại ngày cuối kỳ 30/06/2024	1.904.392.960.000	27.062.540.400	(286.000.000)	330.812.498.031	2.261.981.998.431	
<i>Năm nay</i>						
Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2025)	2.113.396.070.000	27.062.540.400	(388.000.000)	264.888.761.869	2.404.959.372.269	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này		-		77.194.350.427	77.194.350.427	
Số dư tại ngày cuối kỳ 30/06/2025	2.113.396.070.000	27.062.540.400	(388.000.000)	342.083.112.296	2.482.153.722.696	



SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

CMC CORPORATION

For the period from 01 April to 30 June 2025



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	NOTES	30 June 2025 VND	31 March 2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		742,905,971,779	567,324,779,254
110	I. Cash & Cash Equivalents	1	19,096,554,497	7,392,260,782
111	1. Cash		19,096,554,497	7,392,260,782
120	II. Short-term investments		15,000,000,000	-
123	3. Held-to-maturity investments	2a	15,000,000,000	-
130	III Current accounts receivable		698,790,431,873	548,506,765,849
131	1. Short-term trade receivables	3	118,918,330,351	117,255,841,708
132	2. Short-term advances to suppliers	4	48,213,467,774	8,281,870,950
135	5. Short-term loan receivables		29,784,535,102	22,970,000,000
136	6. Other short-term receivables		512,338,472,923	410,463,427,469
137	7. Provision for doubtful short-term receivables	5	(10,464,374,277)	(10,464,374,278)
150	V. Other current assets		10,018,985,409	11,425,752,623
151	1. Short-term prepaid expenses		6,263,297,923	7,765,372,855
152	2. Value-added tax deductible	9a	3,755,687,486	3,660,379,768
200	B. NON-CURRENT ASSETS		3,034,278,425,906	3,023,989,744,874
210	I. Long-term receivables		5,005,000,000	5,005,000,000
216	6. Long-term trade receivables		5,005,000,000	5,005,000,000
220	II. Fixed assets		596,473,110,957	608,174,215,409
221	1. Tangible fixed assets	7	592,893,726,866	604,291,430,651
222	- Cost		915,064,498,520	915,064,498,520
223	- Accumulated depreciation		(322,170,771,654)	(310,773,067,869)
227	2. Intangible fixed assets	8	3,579,384,091	3,882,784,758
228	- Cost		28,043,185,150	28,043,185,150
229	- Accumulated amortisation		(24,463,801,059)	(24,160,400,392)
240	IV. Long-term assets in progress		955,133,352,743	931,831,174,375
242	2. Construction in progress	6	955,133,352,743	931,831,174,375
250	V. Long-term investments		1,405,304,709,598	1,405,304,709,598
251	1. Investments in subsidiaries	2b	1,575,851,401,467	1,575,851,401,467
252	2. Investments in jointly controlled entities and a:		7,258,356,000	7,258,356,000
254	4. Provision for diminution in value of long-term		(177,805,047,869)	(177,805,047,869)
260	VI. Other long-term assets		72,362,252,608	73,674,645,492
261	1. Long-term prepaid expenses	9b	72,362,252,608	73,674,645,492
270	TOTAL ASSETS		3,777,184,397,685	3,591,314,524,128

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

(continued)

Code	RESOURCES	NOTES	30 June 2025	31 March 2025
			VND	VND
100	C. LIABILITIES		1,295,030,674,989	1,186,355,151,859
310	I. Current liabilities		634,310,182,803	569,444,372,120
311	1. Short-term trade payables	11a	72,063,917,376	75,817,708,902
312	2. Short-term advances from customers		15,935,138	15,933,494
313	3. Statutory obligations	12	4,901,564,013	2,194,856,288
314	4. Payables to employees		2,607,869,144	2,714,421,119
315	5. Short-term accrued expenses	13a	28,266,513,221	23,112,855,121
318	8. Short-term unearned revenue	15	3,643,998,541	3,422,196,028
319	9. Other short-term payables	14a	16,503,494,359	15,778,859,985
320	10. Short-term loans & finance lease obligation	10a	496,494,973,814	433,547,698,514
322	12. Bonus and welfare fund		9,811,917,197	12,839,842,669
330	II. Non-current liabilities		660,720,492,186	616,910,779,739
337	7. Other long-term liabilities	14b	42,702,103,439	42,629,749,099
338	8. Long term borrowing	10b	616,342,142,612	572,604,784,505
341	11. Deferred tax liabilities fund		1,676,246,135	1,676,246,135
400	D. OWNERS' EQUITY		2,482,153,722,696	2,404,959,372,269
410	I. Capital	16	2,482,153,722,696	2,404,959,372,269
411	1. Share capital		2,113,396,070,000	2,113,396,070,000
411a	Shares with voting rights		2,113,396,070,000	2,113,396,070,000
412	2. Share premium		27,062,540,400	27,062,540,400
415	3. Treasury stock		(388,000,000)	(388,000,000)
421	11. Undistributed earnings		342,083,112,296	264,888,761,869
421a	Undistributed earnings by the end of prior year		264,888,761,869	3,786,049,956
421b	Undistributed earnings of current year		77,194,350,427	261,102,711,913
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		3,777,184,397,685	3,591,314,524,128

Hanoi, 30 July 2025

Chief Accountant

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Chief financial officer

NGUYỄN MINH TUỆ

Chairman of the Board of Directors/
Executive President

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the period from 01 April 2025 to 30 June 2025

Code	Items	From 1 April 2025 to 30 June 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024	From 1 April 2025 to 30 June 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
01	Gross revenue from goods sold and services rendered	66,227,060,541	60,266,388,777	66,227,060,541	60,266,388,777
02	Deductions	-	-	-	-
10	Net revenue from goods sold and services rendered	66,227,060,541	60,266,388,777	66,227,060,541	60,266,388,777
11	Cost of sales	28,946,899,368	25,399,415,019	28,946,899,368	25,399,415,019
20	Gross profit from goods sold and services rendered	37,280,161,173	34,866,973,758	37,280,161,173	34,866,973,758
21	Financial income	67,775,498,014	63,863,457,328	67,775,498,014	63,863,457,328
22	Financial expenses	9,560,581,261	7,488,308,357	9,560,581,261	7,488,308,357
23	- In which: Interest expense	9,560,581,261	7,488,308,357	9,560,581,261	7,488,308,357
24	Selling expenses	252,761,820	231,894,506	252,761,820	231,894,506
25	General and administration expenses	18,153,022,398	17,226,965,516	18,153,022,398	17,226,965,516
30	Operating profit	77,089,293,708	73,783,262,707	77,089,293,708	73,783,262,707
31	Other income	105,056,719	135,967,743	105,056,719	135,967,743
32	Other expenses	-	161,198,127	-	161,198,127
40	Profit from other activities	105,056,719	(25,230,384)	105,056,719	(25,230,384)
50	Accounting profit before tax	77,194,350,427	73,758,032,323	77,194,350,427	73,758,032,323
51	Current corporate income tax expense	-	2,756,601,135	-	2,756,601,135
52	Deferred corporate tax	-	-	-	-
60	Net profit after corporate income tax	77,194,350,427	71,001,431,188	77,194,350,427	71,001,431,188

Chief Accountant



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Chief financial officer



NGUYỄN MINH TUỆ

Chairman of the Board of Directors/Executive President



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 April 2025 to 30 June 2025

Direct Method


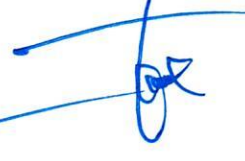
Code	ITEMS	From 1 April 2025 to 30 June 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Proceeds from sale of good and rendering of services other revenue	62,682,477,969	65,305,263,440
02	2. Expenditures paid to suppliers	(23,172,451,145)	(21,151,284,618)
03	3. Expenditures paid to employees	(10,367,045,048)	(8,753,599,645)
04	4. Interest paid	(2,807,526,076)	(10,307,470,345)
06	6. Other proceeds from operating activities	2,707,675,917	15,342,024,833
07	7. Other expenditures on operating activities	(42,106,764,380)	(15,891,896,411)
20	<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>(13,063,632,763)</i>	<i>24,543,037,254</i>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(66,644,610,295)	(41,234,783,369)
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other	(31,814,535,102)	-
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	10,000,000,000	32,000,000,000
25	5. Equity investments in other entities	-	(10,916,329,371)
27	7. Interest and dividend received	80,721,233	1,290,338,912
30	<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>(88,378,424,164)</i>	<i>(18,860,773,828)</i>
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	-	4,123,000,000
33	3. Proceeds from borrowings	202,091,731,718	93,370,008,012
34	4. Repayment of principal	(88,883,898,311)	(76,067,792,825)
36	6. Dividends and profits paid to owners	(61,482,765)	(52,274,520)
40	<i>Net cash flow from financial activities</i>	<i>113,146,350,642</i>	<i>21,372,940,667</i>
50	Net cash flows in the period	11,704,293,715	27,055,204,093
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	7,392,260,782	12,399,440,394
61	Effect of exchange rate fluctuations	-	-
70	Cash and cash equivalents at end of period	19,096,554,497	39,454,644,487

Hanoi, 30 July 2025

Chief Accountant

Chief financial officer

Chairman of the Board of Directors/Executive President

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUẤN



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

CMC Corporation

CMC Tower, No. 11 Duy Tan street,
Cau Giay ward , Hanoi city, Vietnam

Separate Financial

For the period from 01 April 2025 to 30 June, 2025

1. CORPORATE INFORMATION (continued)*Corporate structure (continued)*

<i>Name of the entity</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Equity interest</i>	<i>Voting rights</i>
CMC Applied Technology Institute	Hanoi	Research and application of high technology, new technologies in ICT fields	100%	100%
CMC Cyber Security Company Limited	Hanoi	Providing information security solution	100%	100%
CMC Japan Joint Stock Company (iii)	Japan	Providing software services	100%	100%
CMC – APAC Private Limited (iii)	Singapore	Providing software services	100%	100%
CMC Korea Joint Stock Company (iii)	Korea	Providing software services	100%	100%
CMC Da Nang Company Limited	Da Nang	Providing electronic components	100%	100%
CMC Education Company Limited	Hanoi	Undergraduate education services	100%	100%
CMC University Investment Joint Stock Company (iii)	Hanoi	Undergraduate education services	78.71%	78.71%
CMC University (iii)	Hanoi	Undergraduate education services	71.63%	91%
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited (v)	Hanoi	Digital Infrastructure	100%	100%

i) Effective interest of 54.63% includes of indirect equity interest through a 9.1% equity interest in CMC Technology and Solution Company Limited.

(ii) CMC Blue France Company Limited has been temporarily suspended.

(iii) The Company indirectly holds equity interests and voting rights over these entities through its subsidiaries, including CMC Global Company Limited and CMC Education Company Limited.

2. BASIS OF PREPARATION**Applied accounting documentation system**

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 April and ends on 31 March of the subsequent year.

Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**- Cash**

Cash comprise cash on hand and cash at banks.

CMC Corporation

CMC Tower, No. 11 Duy Tan street,
Cau Giay ward , Hanoi city, Vietnam

Separate Financial

For the period from 01 April 2025 to 30 June, 2025

- *Receivables*

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

- *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

- *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's investment properties in the separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are amortization in the separate income statement as incurred. Lease income is amortization in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

- *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions and improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

CMC Corporation

CMC Tower, No. 11 Duy Tan street,
Cau Giay ward , Hanoi city, Vietnam

Separate Financial

For the period from 01 April 2025 to 30 June, 2025

- *Depreciation and amortization*

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	19 – 48 years
Machinery and equipment	3 – 15 years
Office equipment	3 – 5 years
Means of transportation	6 – 10 years
Copyrights, patent	5 years
Computer software	3 – 8 years

- *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

- *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payments made in accordance with lease contract signed with the Management Board of Ho Chi Minh city's Hi-tech Park on 11 August 2011 for a period of 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the separate income statement over the remaining lease period, according to Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 guiding on management, usage and depreciation of fixed assets, this prepaid land rental is recognized as a long-term prepaid expense and amortized to expenses for the remainder of the lease term.

- *Investments*

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are amortization in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are amortization in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is

CMC Corporation

CMC Tower, No. 11 Duy Tan street,
Cau Giay ward , Hanoi city, Vietnam

Separate Financial

For the period from 01 April 2025 to 30 June, 2025

amortization as finance expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

- *Payables and accruals*

Payables and accruals are amortization for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

- *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being amortization is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the interim separate balance sheet date which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

- *Scientific and technological development fund*

The scientific and technological development fund is created in order to fund for science and technology activities and projects of the Group in accordance with Decree No. 95/2014/ND-CP issued by the Government on 17 October 2014 and Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC issued by the Ministry of Science and Technology ("MOSC") and the Ministry of Finance on 28 June 2016

and Circular 05/2022/TT-BKHHCN issued by the Ministry of Science and Technology on 31 May 2022. The fund appropriation is approved by the Company's Board of Directors based on the budget for annual budget for scientific and technological development activities; and appropriated from undistributed earnings.

- *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Bonus and welfare fund

CMC Corporation

CMC Tower, No. 11 Duy Tan street,
Cau Giay ward , Hanoi city, Vietnam

Separate Financial

For the period from 01 April 2025 to 30 June, 2025

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

- *Revenue recognition*

Revenue is amortization to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is amortization

Sale of goods

Revenue is amortization when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is amortization by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured by reference to the labour hours incurred to reporting date as a percentage of total estimated labour hours for each contract.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is amortization only to the extent of the expenses amortization which are recoverable.

Rental income

Rental income arising from office rental is accounted for on a straight line basis over the terms of the lease.

Dividends

Income is amortization when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Interest

Revenue is amortization as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

- *Taxation*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the separate balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items amortization directly to equity, in this case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are off-set when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for interim financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are amortization for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;

CMC Corporation

CMC Tower, No. 11 Duy Tan street,
Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam

Separate Financial

For the period from 01 April 2025 to 30 June, 2025

- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are amortization for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be amortization, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each the separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be amortization. Previously amortization deferred tax assets are re-assessed at each separate balance sheet date and are amortization to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the separate balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items amortization directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are off-set when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 April 2025 to 30 June 2025

1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
Cash on hand	1,413,582,462	1,451,694,364
Cash at banks	17,682,972,035	5,940,566,418
	19,096,554,497	7,392,260,782

2 . FINANCIAL INVESTMENTS

2.1 Short-term Financial Investments

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
Held to maturity investments	15,000,000,000	-
Total	15,000,000,000	-

0 Long-term Financial Investments

(Details as in Annex 01)

3 . SHORT - TERM TRADE RECEIVABLES

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
- Trade receivables from related parties	115,538,204,417	116,463,609,680
- Trade receivables from customers	3,380,125,934	792,232,028
	118,918,330,351	117,255,841,708

SHORT - TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
- Advances to suppliers	48,213,467,774	8,281,870,950
- Advances to related parties	-	-
	48,213,467,774	8,281,870,950

5 . OTHER SHORT - TERM RECEIVABLES

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
a) Receivables from Related Parties		
- Dividends, distributed profit receivables	425,092,166,427	357,977,784,186
- Payments on behalfs and services	33,461,626,138	14,743,765,586
b) Other Organizations and individuals Receivables		
- Advances to employees	52,004,802,845	29,925,872,103
- Interest of bank deposits with accrued term	1,729,372,513	1,148,977,973
- Other short -term receivables	50,505,000	6,667,027,621
Total	512,338,472,923	410,463,427,469

6 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
Construction in progress	955,133,352,743	931,831,174,375
- CMC Creative Space Project in HCM City (CCS HCM)_ Block B	289,863,892,712	288,178,705,040
- CMC Creative Space Project in Hà Nội City (CCS Ha Noi)	650,562,148,561	629,748,385,199
- Others	14,707,311,470	13,904,084,136
Total	955,133,352,743	931,831,174,375

7 . TANGIBLE FIXED ASSETS

Details as in Annex 02

8 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND
Original cost				
Beginning balance	195,615,549	27,392,165,420	455,404,181	28,043,185,150
- Purchase in the year	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-
Ending balance of the year	195,615,549	27,392,165,420	455,404,181	28,043,185,150
Accumulated depreciation				
Beginning balance	195,615,549	23,643,465,773	321,319,070	24,160,400,392
- Depreciation for the year	-	282,229,334	21,171,333	303,400,667
- Liquidation, disposal	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-
Ending balance of the year	195,615,549	23,925,695,107	342,490,403	24,463,801,059
Net carrying amount				
Beginning of the year	-	3,748,699,647	134,085,111	3,882,784,758
Ending of the year	-	3,466,470,313	112,913,778	3,579,384,091

9 . PREPAID EXPENSES

	30 June 2025	31 March 2025
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	295,736,209	395,648,885
- Internet, Telecommunication expenses	80,254,027	38,329,167
- The Center for the Fourth Industrial Revolution(C4IR)	5,040,000,000	6,930,000,000
- Chi phí bảo trì và hỗ trợ hệ thống QTDN	330,662,500	90,721,944
- Short- term Prepaid expenses	516,645,187	310,672,859
	6,263,297,923	7,765,372,855
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	447,614,755	535,665,637
- Prepaid Land rental	70,553,388,447	71,579,736,654
- Brokerage fees for office lease contracts	1,091,086,114	1,226,734,534
- Real estate registration fee	270,163,292	332,508,667
	72,362,252,608	73,674,645,492

10 . LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30 June 2025	31 March 2025
a) Short-term loans		
	VND	VND
- Bank overdrafts	59,229,832,303	39,068,281,986
- Loans from others	51,624,089,860	83,114,776,884
- Current portion of long - term loans from banks	299,326,800,000	185,850,000,000
- The bond's par value is due within 12 months	86,314,251,651	125,514,639,644
	496,494,973,814	433,547,698,514
b) Long-term loans		
- Loans from Banks	444,530,032,860	398,943,965,217
- Loans from related parties	91,614,410,000	91,614,410,000
- Bonds	80,197,699,752	82,046,409,288
Total	616,342,142,612	572,604,784,505

11 . TRADE PAYABLES**a) Short - term trade payables**

	30 June 2025	31 March 2025
- Trade payables to related parties	6,779,257,981	14,722,643,351
- Trade payables to suppliers	65,284,659,395	61,095,065,551
	<u>72,063,917,376</u>	<u>75,817,708,902</u>

12 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET*Details as in Annex 03***13 . ACCRUED EXPENSES****a) Short - term**

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
Construction and repair expenses	10,907,744,637	8,945,988,859
- Interest expenses	15,130,238,285	8,339,756,300
- Accrued service expenses	1,003,552,927	2,443,676,940
- Land rental expenses	-	2,021,355,110
- Other expenses	1,224,977,372	1,362,077,912
	<u>28,266,513,221</u>	<u>23,112,855,121</u>

14 . OTHER PAYABLES**a) Short-term payables**

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
- Trade union fee	300,500,793	257,781,793
- Funding of trade union	318,673,071	-
- Short-term deposits, mortgages received	1,115,944,000	1,081,944,000
- Loan interest payable	12,050,624,147	11,365,361,689
- Dividend payable	1,540,478,639	1,605,197,339
- Other payables	1,177,273,709	1,468,575,164
	<u>16,503,494,359</u>	<u>15,778,859,985</u>

b) Long-term payables

- Long-term deposits, collateral received	42,702,103,439	42,629,749,099
	<u>42,702,103,439</u>	<u>42,629,749,099</u>

15 . UNREALISED REVENUES**a) Short-term unrealised revenues**

	30 June 2025	31 March 2025
	VND	VND
- Revenues received in advance	3,643,998,541	3,422,196,028
	<u>3,643,998,541</u>	<u>3,422,196,028</u>

16 . OWNER'S EQUITY*Details as in Annex 04***17 . TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICE RENDERED**

	From 1 April 2025 to 30 Jun 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
	VND	VND
Revenue from services rendered	66,227,060,541	60,266,388,777
	<u>66,227,060,541</u>	<u>60,266,388,777</u>

18 . COST OF GOODS SOLD

	From 1 April 2025 to 30 Jun 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
	VND	VND
Cost of finished goods sold	28,946,899,368	25,399,415,019
	28,946,899,368	25,399,415,019

19 . FINANCIAL INCOME

	From 1 April 2025 to 30 Jun 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
	VND	VND
Dividends earned, profits distributed	67,114,382,241	59,975,026,650
Interest income	661,115,773	3,888,430,678
	67,775,498,014	63,863,457,328

20 . FINANCIAL EXPENSES

	From 1 April 2025 to 30 Jun 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
	VND	VND
Interest expenses and bond issuance costs	9,560,581,261	7,488,308,357
Provisions for financial long-term investments	-	-
	9,560,581,261	7,488,308,357

21 . SELLING EXPENSES

	From 1 April 2025 to 30 Jun 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
	VND	VND
Expenses from external services	252,761,820	231,894,506
	252,761,820	231,894,506

22 . ENTERPRISE ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 1 April 2025 to 30 Jun 2025	From 1 April 2024 to 30 June 2024
	VND	VND
General and administrative expenses	18,153,022,398	17,226,965,516
	18,153,022,398	17,226,965,516

Hanoi, 30 July 2025

Chief Accountant



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Chief financial officer



NGUYỄN MINH TUỆ

Chairman of the Board of Directors/
Executive President



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

CMC Corporation

CMC Tower, No.11 Duy Tan Street,
Cau Giay Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Annex 01: Long-term Financial Investments**Separate Financial Statements**

For the period from 01 April 2025 to 30 June 2025

	30 June 2025		31 March 2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investment in subsidiaries				
CMC Technology and Solution Company Limited	1,575,851,401,467	(177,805,047,869)	1,575,851,401,467	(177,805,047,869)
CMC Cyber Security Company Limited	310,000,000,000	-	310,000,000,000	-
CMC Blue France Company Limited	50,000,000,000	(50,000,000,000)	50,000,000,000	(50,000,000,000)
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	5,364,536,000	(5,364,536,000)	5,364,536,000	(5,364,536,000)
CMC Applied Technology Institute	284,223,784,352	-	284,223,784,352	-
CMC Consulting Company Limited	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
CMC Global Company Limited	40,030,983,260	(11,510,961,153)	40,030,983,260	(11,510,961,153)
CMC Da Nang Company Limited	200,000,000,000	-	200,000,000,000	-
CMC Da Nang Company Limited	100,000,000,000	(1,725,018,889)	100,000,000,000	(1,725,018,889)
CMC ADI Co., Ltd	281,232,097,855	(109,204,531,827)	281,232,097,855	(109,204,531,827)
CMC ADI Co., Ltd	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-
Investment in associates	7,258,356,000	-	7,258,356,000	-
Netnam Joint Stock Company	7,258,356,000	-	7,258,356,000	-
Total	1,583,109,757,467	(177,805,047,869)	1,583,109,757,467	(177,805,047,869)

CMC Corporation

CMC Tower, No.11 Duy Tan Street,
Cau Giay Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Separate Financial Statements

For the period from 01 April 2025 to 30 June 2025

Annex 02: Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
Beginning balance	565,607,819,601	337,510,774,904	6,442,280,000	5,503,624,015	915,064,498,520
- <i>New purchase</i>	-	-	-	-	-
- <i>Construction completed</i>	-	-	-	-	-
Ending balance	565,607,819,601	337,510,774,904	6,442,280,000	5,503,624,015	915,064,498,520
Accumulated depreciation					
Beginning balance	114,431,297,471	188,122,953,971	4,345,255,487	3,873,560,940	310,773,067,869
- <i>Depreciation for the period</i>	5,768,362,778	5,368,365,644	156,156,575	104,818,788	11,397,703,785
Ending balance	120,199,660,249	193,491,319,615	4,501,412,062	3,978,379,728	322,170,771,654
Net carrying amount					
Beginning balance	451,176,522,130	149,387,820,933	2,097,024,513	1,630,063,075	604,291,430,651
Ending balance	445,408,159,352	144,019,455,289	1,940,867,938	1,525,244,287	592,893,726,866

CMC Corporation

CMC Tower, No.11 Duy Tan Street,
Cau Giay Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Separate Financial Statements

For the period from 01 April 2024 to 31 March 2025

Annex 03: Statutory obligations

	Tax payable at beginning of the year	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax payable end of the year
	VND	VND	VND	VND
- Value-added Tax	1,268,736,856	6,182,314,203	3,207,906,087	4,243,144,972
- Personal Income Tax	926,119,432	1,245,145,338	1,512,845,729	658,419,041
Total	2,194,856,288	7,427,459,541	4,720,751,816	4,901,564,013

CMC Corporation

CMC Tower, No.11 Duy Tan Street,
Cau Gay Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Separate Financial Statements

For the period from 01 April 2025 to 30 June 2025

Annex 04: INCREASE AND DECREASE IN OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed legal capital	Share capital surplus	Treasury Stock	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Previous year</i>	-	-	-	-	-
Beginning balance (As at 01 April 2024)	1,900,269,960,000	27,062,540,400	-	259,811,066,843	2,187,143,567,243
Net profit for the period	-	-	-	71,001,431,188	71,001,431,188
Increase from share capital surplus	4,123,000,000	-	-	-	4,123,000,000
Redemption of ESOP shares	-	-	(286,000,000)	-	(286,000,000)
Ending balance of current period (As at 30 June 2024)	1,904,392,960,000	27,062,540,400	(286,000,000)	330,812,498,031	2,261,981,998,431
Current year					
Beginning balance (As at 01 April 2025)	2,113,396,070,000	27,062,540,400	(388,000,000)	264,888,761,869	2,404,959,372,269
Net profit for the period	-	-	-	77,194,350,427	77,194,350,427
Ending balance of current period (As at 30 June 2025)	2,113,396,070,000	27,062,540,400	(388,000,000)	342,083,112,296	2,482,153,722,696